

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02 – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09 – DN/HN)	9

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0305482862 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 4 tháng 2 năm 2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 25 ngày 16 tháng 7 năm 2018

#### Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Tiến Dương	Chủ tịch
Ông Đào Văn Đại	Thành viên
Bà Lê Thị Chiến	Thành viên
Bà Nguyễn Quỳnh Như	Thành viên
Ông Vũ Thành Chung	Thành viên

#### Ban Kiểm soát

Ông Hoàng Đăng Ánh	Trưởng ban
Ông Đặng Minh Sang	Thành viên
Ông Hà Văn Phương	Thành viên

#### Ban Giám đốc

Ông Vũ Tiến Dương	Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Lâm	Phó Giám đốc
Ông Bùi Tấn Cường	Phó Giám đốc

(miễn nhiệm từ ngày 30 tháng 7 năm 2018)

#### Người đại diện theo pháp luật

Ông Vũ Tiến Dương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
-------------------	----------------------------

#### Trụ sở chính

Phòng 207, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1-5 Lê Duẩn,  
Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

#### Kiểm toán viên

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

### TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT") của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Chủ tịch HĐQT được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Chủ tịch HĐQT của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty và công ty con với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chủ tịch HĐQT của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và công ty con và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 37. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Vũ Tiến Dương  
Chủ tịch HĐQT

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 14 tháng 8 năm 2018



**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA  
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("Công ty") và công ty con được lập ngày 30 tháng 6 năm 2018, và được Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT") của Công ty phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2018. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên cùng các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 37.

**Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT**

Chủ tịch HĐQT của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trần  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0048-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM7409  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.294.408.361.841</b>	<b>2.443.701.192.537</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>879.113.462.653</b>	<b>801.571.462.454</b>
111	Tiền		22.876.452.557	45.142.460.009
112	Các khoản tương đương tiền		856.237.010.096	756.429.002.445
<b>120</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4(a)</b>	<b>19.021.742.850</b>	<b>24.006.049.800</b>
121	Chứng khoán kinh doanh		33.575.304.695	33.575.304.695
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(14.553.561.845)	(9.569.254.895)
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>765.838.095.396</b>	<b>982.767.692.751</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	678.505.885.257	849.796.084.043
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	8.973.676.287	12.768.340.959
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	128.721.488.739	168.059.079.998
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(50.362.954.887)	(47.855.812.249)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>436.625.078.564</b>	<b>441.572.755.899</b>
141	Hàng tồn kho		450.866.025.629	455.813.702.964
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(14.240.947.065)	(14.240.947.065)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>193.809.982.378</b>	<b>193.783.231.633</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		374.917.789	2.029.170.723
152	Thuế GTGT được khấu trừ		192.956.626.619	191.181.106.977
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		478.437.970	572.953.933
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>24.797.324.655</b>	<b>26.395.551.957</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>2.603.869.790</b>	<b>2.979.419.790</b>
216	Phải thu dài hạn khác	(7b)	2.603.869.790	2.979.419.790
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>4.296.606.761</b>	<b>3.909.816.065</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	4.081.529.273	3.651.710.735
222	Nguyên giá		13.215.527.160	12.358.132.526
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(9.133.997.887)	(8.706.421.791)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	215.077.488	258.105.330
228	Nguyên giá		1.321.431.505	1.321.431.505
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.106.354.017)	(1.063.326.175)
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4(b)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
252	Đầu tư vào công ty liên kết		853.268.080	853.268.080
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.350.000.000	1.350.000.000
254	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.203.268.080)	(2.203.268.080)
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>17.896.848.104</b>	<b>19.506.316.102</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn		1.640.598.104	2.293.816.102
269	Lợi thế thương mại	11	16.256.250.000	17.212.500.000
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>2.319.205.686.496</b>	<b>2.470.096.744.494</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.005.210.255.944</b>	<b>2.177.319.877.200</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.004.903.237.675</b>	<b>2.176.712.858.931</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	528.575.199.601	541.539.055.791
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	6.569.633.742	7.350.593.670
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	14	2.663.998.713	8.697.504.602
314	Phải trả người lao động		8.227.333.381	19.616.437.633
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	11.606.235.382	12.877.480.968
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	81.428.872.802	107.349.367.514
320	Vay ngắn hạn	17	1.360.211.203.030	1.472.989.227.729
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.620.761.024	6.293.191.024
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>307.018.269</b>	<b>607.018.269</b>
337	Phải trả dài hạn khác		307.018.269	607.018.269
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>313.995.430.552</b>	<b>292.776.867.294</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>313.995.430.552</b>	<b>292.776.867.294</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	213.265.490.000	213.265.490.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		213.265.490.000	213.265.490.000
415	Cổ phiếu quỹ	19	(1.170.000.000)	(1.170.000.000)
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	94.652.875.445	69.879.973.852
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ/năm trước		69.879.973.852	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ/năm nay		24.772.901.593	69.879.973.852
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	20	7.247.065.107	10.801.403.442
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.319.205.686.496</b>	<b>2.470.096.744.494</b>


Trần Thanh Cảnh  
Người lập

Lê Thị Chiên  
Kế toán trưởngVũ Tiến Dương  
Chủ tịch HĐQT  
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2018 VND	2017 VND
01	Doanh thu bán hàng	2.601.754.482.968	2.843.744.956.485
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(28.584.866.436)	(31.032.488.313)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	2.573.169.616.532	2.812.712.468.172
11	Giá vốn hàng bán	(2.456.615.434.443)	(2.671.911.347.848)
20	Lợi nhuận gộp	116.554.182.089	140.801.120.324
21	Doanh thu hoạt động tài chính	27.979.615.523	19.475.380.737
22	Chi phí tài chính	(42.126.130.280)	(34.487.662.027)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(35.858.168.478)	(34.946.106.927)
25	Chi phí bán hàng	(51.860.685.898)	(57.093.274.218)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(21.561.069.748)	(31.794.981.082)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	28.985.911.686	36.900.583.734
31	Thu nhập khác	426.305.487	574.779.720
32	Chi phí khác	(19.801.632)	(94.753.857)
40	Lợi nhuận khác	406.503.855	480.025.863
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29.392.415.541	37.380.609.597
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(6.242.859.339)	(7.667.371.920)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	23.149.556.202	29.713.237.677
Phân bổ cho:			
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty	24.772.901.593	29.231.010.908
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(1.623.345.391)	482.226.769
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	907	1.165

Trần Thanh Cảnh  
Người lập

Lê Thị Chiến  
Kế toán trưởng

Vũ Tiến Dương  
Chủ tịch HĐQT  
Ngày 14 tháng 8 năm 2018



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	29.392.415.541	37.380.609.597
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại	1.781.952.484	1.775.473.690
03	Trích lập các khoản dự phòng	7.491.449.588	3.209.511.706
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	64.810.966
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(26.943.619.746)	(17.342.313.002)
06	Chi phí lãi vay	35.858.168.478	34.946.106.927
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	47.580.366.345	60.034.199.884
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	213.211.721.507	(66.246.799.609)
10	Giảm hàng tồn kho	4.912.365.975	48.946.792.808
11	Tăng các khoản phải trả	(29.829.652.619)	(265.462.625.607)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	2.307.470.932	(112.931.902)
14	Tiền lãi vay đã trả	(38.393.161.862)	(34.952.326.444)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(10.772.511.773)	(7.152.589.454)
17	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(672.430.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	188.344.168.505	(264.946.280.324)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm TSCĐ	(1.177.181.820)	(477.680.218)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	180.000.000	-
27	Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	26.668.899.277	21.149.083.967
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	25.671.717.457	20.671.403.749
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Vay ngắn hạn nhận được	2.455.014.874.755	2.110.902.823.873
34	Chi trả nợ gốc vay	(2.567.792.899.454)	(2.078.107.799.511)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	(23.695.861.064)	(52.692.365.625)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(136.473.885.763)	(19.897.341.263)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	77.542.000.199	(264.172.217.838)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 801.571.462.454	1.066.066.284.191
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 879.113.462.653	801.894.066.353

Trần Thanh Cảnh  
Người lập

Lê Thị Chiến  
Kế toán trưởng

Vũ Tiến Dương  
Chủ tịch HĐQT  
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí (“Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí – được thành lập trên cơ sở Xí nghiệp Viễn thông Dầu khí theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104003401 ngày 4 tháng 2 năm 2008.

Theo Nghị quyết số 28/NQ-DVTHDK ngày 13 tháng 9 năm 2011 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Petrosetco”) – Công ty mẹ của Công ty về phương án tái cấu trúc tổng thể Petrosetco, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí được chuyển đổi thành công ty cổ phần. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi lần thứ 6 số 0305482862 ngày 7 tháng 11 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh tiếp theo do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 28 tháng 6 năm 2013, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PSD.

Hoạt động chính của Công ty và công ty con bao gồm: mua bán thiết bị viễn thông, thiết bị điện tử, công nghệ thông tin; bán buôn máy vi tính, thiết bị; bán buôn sản phẩm đồ chơi, sản phẩm đồ chơi, sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và công ty con là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty và công ty con có 205 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 217 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 1 công ty con và 1 công ty liên kết được liệt kê dưới đây:

	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Nơi thành lập, đăng ký hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ biểu quyết năm giữ</b>
<b>Công ty con</b>				
Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh (“Bình Minh”)	Kinh doanh sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện gia dụng	Thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom (“Vietecom”)	Kinh doanh thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, chuyển giao công nghệ, giao nhận hàng hóa	Thành phố Hà Nội	20%	20%



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty và công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty và công ty con có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty con (tiếp theo)**

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa Công ty và công ty con được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

**Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Công ty và công ty con áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Công ty và công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty và công ty con trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**Công ty liên kết**

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty và công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Công ty và công ty con vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Công ty và công ty con được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Công ty và công ty con trong công ty liên kết, Công ty và công ty con sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của công ty liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Công ty và công ty con áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty và công ty con với bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Công ty và công ty con trong bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành. Các chính sách kế toán của bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Công ty và công ty con áp dụng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.5 Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty và công ty con trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công ty và công ty con đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

**2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.7 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Chủ tịch HĐQT đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển, bị hỏng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**2.9 Đầu tư****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty và công ty con nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.9 Đầu tư (tiếp theo)****(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty và công ty con nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Chủ tịch HĐQT Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

**2.10 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Phương tiện vận tải	10% - 16,7%
Máy móc thiết bị	20%
Thiết bị quản lý	10% - 20%
Phần mềm	33%

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**2.11 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là tiền thuê văn phòng trả trước, thiết bị quản lý đã đưa vào sử dụng. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.13 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

**2.14 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**2.15 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.16 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty và công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**2.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập Công ty và công ty con tại thời điểm báo cáo.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.18 Phân chia lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được tạm ứng theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị và thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty và công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau:

**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty và công ty con và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

**2.19 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty và công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty và công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty và công ty con sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty và công ty con dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty và công ty con thì Công ty và công ty con phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

**(b) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(c) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty và công ty con xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**2.21 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn bán hàng là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.22 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

**2.23 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói và vận chuyển.

**2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty và công ty con chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...) và chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**2.25 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.25 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.26 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty và công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty và công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty và công ty con, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty và công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty và công ty con, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty và công ty con, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty và công ty con căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.27 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty và công ty con nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty và công ty con một cách toàn diện.



**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30.6.2018</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2017</b> <b>VND</b>
Tiền mặt	635.702.429	382.545.008
Tiền gửi ngân hàng	22.240.750.128	44.759.915.001
Các khoản tương đương tiền (*)	856.237.010.096	756.429.002.445
	<u>879.113.462.653</u>	<u>801.571.462.454</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn với thời gian đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****(a) Chứng khoán kinh doanh**

	<b>30.6.2018</b>		
	<b>Giá gốc</b> <b>VND</b>	<b>Giá trị hợp lý</b> <b>VND</b>	<b>Dự phòng</b> <b>VND</b>
Cổ phiếu niêm yết (*)	<u>33.575.304.695</u>	<u>19.021.742.850</u>	<u>14.553.561.845</u>
	<b>31.12.2017</b>		
	<b>Giá gốc</b> <b>VND</b>	<b>Giá trị hợp lý</b> <b>VND</b>	<b>Dự phòng</b> <b>VND</b>
Cổ phiếu niêm yết (*)	<u>33.575.304.695</u>	<u>24.006.049.800</u>	<u>9.569.254.895</u>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty nắm giữ 2.034.411 cổ phiếu PET.

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

	<b>30.6.2018</b>		
	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Giá trị hợp lý VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>
i. Đầu tư vào công ty liên kết Vietecom (*)	853.268.080	(**)	853.268.080
ii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	1.350.000.000	(**)	1.350.000.000
	<u>2.203.268.080</u>		<u>2.203.268.080</u>

	<b>31.12.2017</b>		
	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Giá trị hợp lý VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>
i. Đầu tư vào công ty liên kết Vietecom (*)	853.268.080	(**)	853.268.080
ii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	1.350.000.000	(**)	1.350.000.000
	<u>2.203.268.080</u>		<u>2.203.268.080</u>

(\*) Vietecom được thành lập ngày 13 tháng 7 năm 2016. Hoạt động chính là kinh doanh thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, chuyển giao công nghệ, giao nhận hàng hóa. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đã góp vốn theo cam kết số tiền là 853.268.080 đồng. Vietecom đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể.

(\*\*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí do cổ phiếu của đơn vị này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>30.6.2018 VND</b>	<b>31.12.2017 VND</b>
<b>Bên thứ ba</b>		
Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	43.083.632.232	84.462.615.396
Công ty Cổ phần Thương mại Nguyễn Kim	5.012.390.616	13.654.919.802
Các bên thứ ba khác	368.356.291.773	493.375.329.357
	<u>416.452.314.621</u>	<u>591.492.864.555</u>
<b>Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))</b>	<u>262.053.570.636</u>	<u>258.303.219.488</u>
	<u>678.505.885.257</u>	<u>849.796.084.043</u>

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

Công ty con đã thế chấp một phần các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh 17).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 88.326.320.541 đồng và 48.316.239.142 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2018</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2017</b> <b>VND</b>
Itel Mobile Limited	7.559.140.956	11.915.413.500
Công ty TNHH Onsky Việt Nam	1.171.567.411	-
Các bên thứ ba khác	242.967.920	852.927.459
	<u>8.973.676.287</u>	<u>12.768.340.959</u>

**7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC****(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30.6.2018</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2017</b> <b>VND</b>
Petrosetco (Thuyết minh 33(b))	102.443.243.149	140.311.496.766
Phải thu khác từ nhà cung cấp	23.150.114.611	24.603.415.755
Phải thu tiền lãi ngân hàng	2.067.274.230	1.972.553.761
Các khoản khác	1.060.856.749	1.171.613.716
	<u>128.721.488.739</u>	<u>168.059.079.998</u>

**(b) Dài hạn**

	<b>30.6.2018</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2017</b> <b>VND</b>
Ký quỹ, ký cược	<u>2.603.869.790</u>	<u>2.979.419.790</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty và công ty con không có khoản phải thu ngắn/dài hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	30.6.2018			Thời gian quá hạn
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	88.326.320.541	37.963.365.654	50.362.954.887	6 tháng - 3 năm

  

	31.12.2017			Thời gian quá hạn
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	48.316.239.142	460.426.893	47.855.812.249	6 tháng - 3 năm

**9 HÀNG TỒN KHO**

	30.6.2018		31.12.2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	19.700.422.054	-	61.898.680.032	-
Hàng hóa	429.809.734.110	(14.240.947.065)	392.200.385.737	(14.240.947.065)
Hàng gửi đi bán	1.340.869.465	-	1.664.325.835	-
Công cụ, dụng cụ	15.000.000	-	50.311.360	-
	450.866.025.629	(14.240.947.065)	455.813.702.964	(14.240.947.065)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ/năm	14.240.947.065	14.081.814.821
Tăng dự phòng	-	4.584.423.916
Hoàn nhập dự phòng	-	(4.425.291.672)
Số dư cuối kỳ/năm	14.240.947.065	14.240.947.065



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	315.721.818	8.085.431.867	3.956.978.841	12.358.132.526
Mua trong kỳ	-	1.177.181.820	-	1.177.181.820
Tăng khác	-	-	35.311.360	35.311.360
Thanh lý, nhượng bán	-	(355.098.546)	-	(355.098.546)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	315.721.818	8.907.515.141	3.992.290.201	13.215.527.160
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	46.270.290	5.176.552.327	3.483.599.174	8.706.421.791
Khấu hao trong kỳ	34.620.174	466.383.259	281.671.209	782.674.642
Thanh lý, nhượng bán	-	(355.098.546)	-	(355.098.546)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	80.890.464	5.287.837.040	3.765.270.383	9.133.997.887
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	269.451.528	2.908.879.540	473.379.667	3.651.710.735
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	234.831.354	3.619.678.101	227.019.818	4.081.529.273

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 4,2 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4,6 tỷ đồng).



**10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)****(b) Tài sản cố định vô hình****Phần mềm  
VND****Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 và 30 tháng 6 năm 2018

1.321.431.505

**Khấu hao lũy kế**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018

1.063.326.175

Khấu hao trong kỳ

43.027.842

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

1.106.354.017

**Giá trị còn lại**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018

258.105.330

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

215.077.488

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 891 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 806 triệu đồng).

**11 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**
**Kỳ 6 tháng  
kết thúc ngày  
30.6.2018  
VND**
**Năm tài chính  
kết thúc ngày  
31.12.2017  
VND**

Số dư đầu kỳ/năm

17.212.500.000

19.125.000.000

Phân bổ trong kỳ/năm

(956.250.000)

(1.912.500.000)

Số dư cuối kỳ/năm

16.256.250.000

17.212.500.000

Lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch mua lại công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

**Mẫu số B 09 – DN**

**12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

		30.6.2018		31.12.2017	
		Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Bên thứ ba</b>	Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	299.283.032.400	299.283.032.400	250.308.282.400	250.308.282.400
	Microsoft Regional Sales Corporation	92.713.977.331	92.713.977.331	71.922.853.868	71.922.853.868
	Dell Global B.V. (Chi nhánh Singapore)	59.862.947.529	59.862.947.529	60.427.356.500	60.427.356.500
	Ferrolli Asean Co., Ltd – Chi nhánh Hồ Chí Minh	672.653.000	672.653.000	5.351.019.200	5.351.019.200
	Các bên thứ ba khác	74.317.091.134	74.317.091.134	151.524.212.860	151.524.212.860
		526.849.701.394	526.849.701.394	539.533.724.828	539.533.724.828
<b>Bên liên quan (Thuyết minh (33b))</b>		1.725.498.207	1.725.498.207	2.005.330.963	2.005.330.963
		528.575.199.601	528.575.199.601	541.539.055.791	541.539.055.791

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty và công ty con không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn.



**13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2018</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2017</b> <b>VND</b>
Các bên thứ ba	<u>6.569.633.742</u>	<u>7.350.593.670</u>

**14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp ngân sách Nhà nước trong kỳ như sau:

	<b>1.1.2018</b> <b>VND</b>	<b>Số phải nộp</b> <b>VND</b>	<b>Số đã nộp</b> <b>VND</b>	<b>30.6.2018</b> <b>VND</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.008.630.181	6.242.859.339	(10.772.511.773)	2.478.977.747
Thuế giá trị gia tăng	1.413.571.312	3.220.345.761	(4.633.917.073)	-
Thuế thu nhập cá nhân	114.934.311	3.936.638.688	(3.933.988.997)	117.584.002
Thuế nhà thầu, môn bài	-	16.667.432.753	(16.599.995.789)	67.436.964
	<u>8.537.135.804</u>	<u>30.067.276.541</u>	<u>(35.940.413.632)</u>	<u>2.663.998.713</u>

**15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2018</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2017</b> <b>VND</b>
Chi phí lãi vay	4.315.415.178	6.850.408.562
Chi phí vận chuyển, nhập khẩu	3.870.009.618	2.655.244.224
Chi phí phải trả khác	3.420.810.586	3.371.828.182
	<u>11.606.235.382</u>	<u>12.877.480.968</u>

**16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30.6.2018</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2017</b> <b>VND</b>
Cô tức phải trả (Thuyết minh 21)	647.362.123	22.412.230.243
Các khoản phải trả đại lý, khách hàng	26.852.158.220	41.005.859.715
Các khoản phải trả, phải nộp khác	53.929.352.459	43.931.277.556
	<u>81.428.872.802</u>	<u>107.349.367.514</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

17 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2018	Tại ngày 30.6.2018
	Giá trị VND	Giá trị VND
Vay ngắn hạn:		
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	294.569.087.375	383.709.418.265
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)	454.122.231.897	256.945.171.605
Ngân hàng TMCP Quân Đội	135.553.192.895	250.462.624.950
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	226.388.687.785	208.579.616.212
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	34.111.329.515	167.368.383.406
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	73.777.555.200
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	231.033.081.371	12.742.346.272
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	23.204.013.888	6.626.087.120
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	54.110.839.284	-
Ngân hàng TMCP An Bình	19.896.763.719	-
	1.472.989.227.729	1.360.211.203.030



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ****17 VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	<b>Số dư tại ngày 30.6.2018 VND</b>	<b>Hạn mức tín dụng</b>	<b>Hiệu lực rút vốn</b>
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	383.709.418.265	450.000.000.000 VND	Ngày 17 tháng 3 năm 2019
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)	256.945.171.605	20.000.000 USD	Ngày 29 tháng 1 năm 2019
Ngân hàng TMCP Quân Đội	250.462.624.950	400.000.000.000 VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	208.579.616.212	10.000.000 USD	Ngày 18 tháng 3 năm 2019
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	167.368.383.406	400.000.000.000 VND	Ngày 8 tháng 12 năm 2018
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	73.777.555.200	150.000.000.000 VND	Ngày 29 tháng 12 năm 2018
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	12.742.346.272	600.000.000.000 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	6.626.087.120	100.000.000.000 VND	Ngày 20 tháng 10 năm 2018
	<u>1.350.661.979.404</u>		

Những khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng cơ sở theo quy định của từng kế ước vay.

**18 VỐN CỔ PHẦN****(a) Số lượng cổ phiếu**

	<b>30.6.2018</b> <b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b>	<b>31.12.2017</b> <b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký	21.326.549	21.326.549
Số lượng cổ phiếu đã phát hành Cổ phiếu quỹ	21.326.549 (62.700)	21.326.549 (62.700)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.263.849	21.263.849

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các cổ đông được hưởng lãi cổ phiếu theo thông báo của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

**(b) Chi tiết vốn cổ phần**

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 25 số 0305482862 ngày 16 tháng 7 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 255.793.160.000 đồng. Vốn điều lệ tăng do phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2017. Việc hoàn thành phát hành cổ phần đã được thực hiện trong tháng 7 năm 2018.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cơ cấu vốn cổ phần của Công ty như sau:

	<b>30.6.2018</b>		<b>31.12.2017</b>	
	<b>VND</b>	<b>%</b>	<b>VND</b>	<b>%</b>
Petrosetco	170.400.000.000	79,9%	170.400.000.000	79,9%
Các cổ đông khác	42.865.490.000	20,1%	42.865.490.000	20,1%
	213.265.490.000	100%	213.265.490.000	100%



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	<b>Vốn cổ phần VND</b>	<b>Cổ phiếu quỹ VND</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	213.265.490.000	(1.170.000.000)	26.412.092.563	238.507.582.563
Lợi nhuận trong năm	-	-	66.090.379.136	66.090.379.136
Trích lập các quỹ	-	-	(1.358.648.847)	(1.358.648.847)
Tạm ứng cổ tức năm 2017 (Thuyết minh 21)	-	-	(21.263.849.000)	(21.263.849.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	213.265.490.000	(1.170.000.000)	69.879.973.852	281.975.463.852
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	24.772.901.593	24.772.901.593
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	213.265.490.000	(1.170.000.000)	94.652.875.445	306.748.365.445

**20 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**

Biến động trong lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2018	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017
Số dư đầu kỳ/năm	10.801.403.442	7.350.000.000
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(1.623.345.391)	3.451.403.442
Cổ tức đã chia (*)	(1.930.992.944)	-
Số dư cuối kỳ/năm	7.247.065.107	10.801.403.442

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 ngày 16 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của công ty con đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2017 bằng 25% vốn điều lệ, tương ứng 3.750.000.000 đồng, trong đó cổ tức đã chi trả cho cổ đông thiểu số là 1.930.992.944 đồng (Thuyết minh 21).

**21 CỔ TỨC PHẢI TRẢ**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ/năm	22.412.230.243	53.805.949.623
Cổ tức tạm chia trong kỳ/năm (Thuyết minh 19)	1.930.992.944	21.263.849.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền trong kỳ/năm	(23.695.861.064)	(53.159.622.500)
Số dư cuối kỳ/năm (Thuyết minh 16)	647.362.123	21.910.176.123

**22 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ/năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018	2017
Lợi nhuận sau thuế (VND)	23.149.556.202	29.713.237.677
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	23.149.556.202	29.713.237.677
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	21.263.849	21.263.849
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	1.089	1.397
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu đang lưu hành được điều chỉnh với giả định số cổ phiếu phát hành để chia cổ tức trong tháng 7 năm 2018 đã được phát hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 (cổ phiếu) (Thuyết minh 35)	25.516.616	25.516.616
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được điều chỉnh với giả định số cổ phiếu phát hành để chia cổ tức trong tháng 7 năm 2018 đã được phát hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 (VND)	907	1.165

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.



**23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

		<b>30.6.2018</b>	<b>31.12.2017</b>
<b>(a) Ngoại tệ các loại</b>			
	USD	5.827	46.198
<b>(b) Nợ khó đòi đã xử lý</b>			
Nợ khó đòi đã xử lý (*)	VND	17.918.448.762	17.918.448.762

(\*) Nợ khó đòi đã xử lý chủ yếu bao gồm các khách hàng lớn sau:

	<b>30.6.2018</b>	<b>31.12.2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH Thương mại Huy Trần	2.972.175.000	2.972.175.000
Công ty TNHH Dương Đông Dương	2.810.950.000	2.810.950.000
Công ty TNHH Nam An	2.386.905.500	2.386.905.500
<b>(c) Tài sản thuê hoạt động</b>		
Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 34.		

**24 DOANH THU BÁN HÀNG**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b>	
	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng	2.601.754.482.968	2.843.744.956.485
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Chiết khấu thương mại	(17.162.490.832)	(17.514.412.917)
Giảm giá hàng bán	(5.305.624.499)	(7.624.725.489)
Hàng bán bị trả lại	(6.116.751.105)	(5.893.349.907)
	(28.584.866.436)	(31.032.488.313)
<b>Doanh thu thuần về bán hàng</b>		
Doanh thu thuần về bán hàng	2.573.169.616.532	2.812.712.468.172

**25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018	2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.456.615.434.443	2.671.911.347.848

**26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018	2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	24.322.326.546	17.342.313.002
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.034.326.356	2.061.967.253
Cổ tức được chia	2.441.293.200	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	181.669.421	71.100.482
	27.979.615.523	19.475.380.737

**27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018	2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	35.858.168.478	34.946.106.927
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	383.951.356	453.211.933
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	64.810.966
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá các khoản đầu tư	4.984.306.950	(2.605.230.620)
Khác	899.703.496	1.628.762.821
	42.126.130.280	34.487.662.027

**28 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018	2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	18.056.236.446	18.384.139.094
Chi phí vận chuyển	3.159.883.300	6.816.713.130
Chi phí thuê mặt bằng	5.258.171.557	3.094.262.301
Khấu hao TSCĐ	451.019.251	435.671.458
Chi phí khác	24.935.375.344	28.362.488.235
	51.860.685.898	57.093.274.218



**29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	5.583.174.265	9.776.485.986
Dự phòng nợ khó đòi	2.507.142.638	5.826.625.869
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.585.954.502	5.127.616.911
Khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại	1.330.933.233	1.339.802.232
Chi phí khác	7.553.865.110	9.724.450.084
	<u>21.561.069.748</u>	<u>31.794.981.082</u>

**30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Số thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trên lợi nhuận trước thuế của Công ty và công ty con khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	29.392.415.541	37.380.609.597
Thuế tính ở thuế suất 20%	5.878.483.108	7.476.121.919
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(488.258.640)	-
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	661.384.871	-
Chi phí không được khấu trừ	191.250.000	191.250.001
Chi phí thuế TNDN	<u>6.242.859.339</u>	<u>7.667.371.920</u>

Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Chủ tịch HĐQT đánh giá không có sự chênh lệch tạm thời đáng kể về cơ sở tính thuế, do đó, Công ty và công ty con không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại.

**31 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	23.639.410.711	28.160.625.080
Khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại	1.781.952.484	1.775.473.690
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.844.126.059	8.221.879.212
Chi phí vận chuyển	3.159.883.300	6.816.713.130
Chi phí khác	34.996.383.092	43.913.564.188
	<u>73.421.755.646</u>	<u>88.888.255.300</u>

**32 BÁO CÁO BỘ PHẬN***Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Công ty và công ty con chỉ hoạt động kinh doanh chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty và công ty con không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Trong năm, Công ty và công ty con chủ yếu phân phối hàng điện tử (chủ yếu là điện thoại di động, máy tính xách tay), điện lạnh và các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Công ty và công ty con không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Petrosetco là cổ đông lớn nhất của Công ty do sở hữu 79,9% vốn điều lệ của Công ty (Thuyết minh 18). Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là cổ đông lớn nhất của Petrosetco chiếm 24,79% vốn điều lệ của Petrosetco.

Số dư cuối năm với các bên liên quan của công ty con chủ yếu là các khoản vay từ các cá nhân không có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết đối với Công ty nên không ảnh hưởng đáng kể đến Công ty.

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2018 VND	30.6.2017 VND
<b>i) Doanh thu bán hàng</b>		
Petrosetco	118.606.544	196.003.455
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	95.554.241.446	95.460.657.353
<b>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	8.605.780.901	166.899.769.843
<b>iii) Phí dịch vụ quản lý và khác</b>		
Petrosetco	3.214.875.000	4.003.629.635
<b>iv) Cổ tức được chia</b>		
Petrosetco	2.441.293.200	-
<b>vi) Lương, thưởng của nhân sự chủ chốt</b>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	3.188.728.173	2.840.445.927



**33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan**

	<b>30.6.2018</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2017</b> <b>VND</b>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Petrosetco	-	202.473.000
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	262.053.570.636	258.100.746.488
	<u>262.053.570.636</u>	<u>258.303.219.488</u>
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))</b>		
Petrosetco	102.443.243.149	140.311.496.766
	<u>102.443.243.149</u>	<u>140.311.496.766</u>
<b>Phải thu dài hạn khác</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	1.102.479.590	1.102.479.590
	<u>1.102.479.590</u>	<u>1.102.479.590</u>
<b>Phải trả người bán (Thuyết minh 12)</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	1.725.498.207	2.005.330.963
	<u>1.725.498.207</u>	<u>2.005.330.963</u>
<b>Các khoản phải trả khác</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	119.699.299	254.895.808
	<u>119.699.299</u>	<u>254.895.808</u>
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn (Thuyết minh 4(a))</b>		
Petrosetco	33.575.304.695	33.575.304.695
	<u>33.575.304.695</u>	<u>33.575.304.695</u>
<b>Đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 4(b))</b>		
Công ty thành viên thuộc Petrosetco	1.350.000.000	1.350.000.000
	<u>1.350.000.000</u>	<u>1.350.000.000</u>

**34 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Các hợp đồng thuê hoạt động văn phòng và kho chứa hàng không hủy ngang, Công ty và công ty con phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Dưới 1 năm	10.344.306.000	17.709.697.400
Từ 1 đến 5 năm	9.014.040.000	12.881.856.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	19.358.346.000	30.591.553.400

**35 SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-PSD-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2018, Đại Hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2017 với tỷ lệ là 30% trên tổng vốn điều lệ, trong đó 10% đã được tạm ứng bằng tiền trong năm 2017, 20% còn lại được chia cho cổ đông thông qua phát hành cổ phiếu, số lượng cổ phiếu phát hành là 4.252.767 cổ phiếu, tương ứng 42.527.670.000 đồng. Số lượng cổ phiếu này đã được phát hành trong tháng 7 năm 2018.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Chủ tịch HĐQT phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2018.



Trần Thanh Cảnh  
Người lập



Lê Thị Chiến  
Kế toán trưởng



Vũ Tiến Dương  
Chủ tịch HĐQT